



## Bản tin quý I/2023

# CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN NGƯỜI BỆNH

### Sự cố y khoa

Trong quý I năm 2023 không ghi nhận sự cố y khoa.

### Giám sát thực hiện đúng phác đồ điều trị

#### Giám sát định kỳ

| Khoa         | Số hồ sơ được kiểm tra | Tuân thủ |      | Tuân thủ không đầy đủ |    | Không tuân thủ |    |
|--------------|------------------------|----------|------|-----------------------|----|----------------|----|
|              |                        | N        | %    | N                     | %  | N              | %  |
| Cấp cứu      | 7                      | 7        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Nội          | 16                     | 16       | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Ngoại        | 13                     | 13       | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Sản          | 15                     | 15       | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Nhi          | 8                      | 8        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Tai Mũi Họng | 4                      | 4        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Lọc thận     | 12                     | 12       | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Tổng         | 75                     | 75       | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |

(\*) Khoa Mắt, Phẫu thuật thẩm mỹ, Răng Hàm Mặt không có bệnh án trùng với phác đồ đã ban hành

#### Giám sát đột xuất

| Khoa    | Số hồ sơ được kiểm tra | Tuân thủ |      | Tuân thủ không đầy đủ |    | Không tuân thủ |    |
|---------|------------------------|----------|------|-----------------------|----|----------------|----|
|         |                        | N        | %    | N                     | %  | N              | %  |
| Nội     | 5                      | 5        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Ngoại   | 5                      | 5        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Sản     | 4                      | 4        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Cấp cứu | 2                      | 2        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Nhi     | 2                      | 2        | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |
| Tổng    | 18                     | 18       | 100% | 0                     | 0% | 0              | 0% |

### Phản ứng có hại của thuốc (ADR)

Ngày 09/02/2023 ghi nhận 1 trường hợp có phản ứng với thuốc Voltaren 100mg suppo tại khoa Hồi Sức.

Ngày 11/02/2023 ghi nhận 1 trường hợp có phản ứng với thuốc Paracetamol 1g (dung dịch tiêm truyền) tại khoa Sản.

Ngày 21/03/2023 ghi nhận 1 trường hợp có phản ứng với thuốc Voltaren 100mg suppo tại khoa Phẫu thuật thẩm mỹ.

Ngày 22/3/2023 ghi nhận 1 trường hợp có phản ứng với thuốc Voltaren 100mg suppo tại khoa Sản.

100% trường hợp đã được phát hiện và xử trí kịp thời, không gây hậu quả nghiêm trọng.

Chỉ số chất lượng

| Chỉ số chất lượng                                                                | Khoa/Phòng             | Chỉ tiêu năm 2023 | Kết quả quý I/2023 | So sánh chỉ tiêu |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| A. Chỉ số chất lượng chung của bệnh viện                                         |                        |                   |                    |                  |
| 1. Tỷ lệ phẫu thuật loại II trở lên                                              | Ngoại                  | ≥ 80%             | 81,5%              | Đạt              |
|                                                                                  | Phụ Sản                | ≥ 95,5%           | 98,5%              | Đạt              |
|                                                                                  | Tai Mũi Họng           | ≥ 93,5%           | 95,9%              | Đạt              |
| 2. Tỷ lệ tuân thủ quy trình truyền dịch                                          | Điều dưỡng             | 100%              | 100%               | Đạt              |
| 3. Tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật thay băng vết thương                        | Điều dưỡng             | 100%              | 100%               | Đạt              |
| 4. Bệnh phẩm xét nghiệm bị từ chối                                               | P. Điều dưỡng          | <1%               | 0,068%             | Đạt              |
| 5. Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện                                      | Cấp cứu<br>Hồi sức nội | ≤ 0,5%            | 0%                 | Đạt              |
| 6. Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án  | Kế hoạch tổng hợp      | ≥ 95%             | 98,77%             | Đạt              |
| 7. Tỷ lệ sai lỗi trong thực hiện ghi chép hồ sơ điều dưỡng                       | Điều dưỡng             | <5%               | 3,3%               | Đạt              |
| 8. Tỷ lệ nhận diện chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ chăm sóc người bệnh | Điều dưỡng             | 100%              | 100%               | Đạt              |
| 9. Tỷ lệ tuân thủ 5 đúng khi dùng thuốc                                          | Điều dưỡng             | 100%              | 100%               | Đạt              |
| 10. Tỷ lệ tuân thủ vệ sinh tay của nhân viên y tế theo 5 thời điểm               | Kiểm soát nhiễm khuẩn  | ≥ 70%             | 70%                | Đạt              |
| 11. Tỷ lệ lỗi kết nối HIS và PACS                                                | Công nghệ thông tin    | ≤ 0,025%          | 0,02003%           | Đạt              |
| 12. Thời gian khám bệnh trung bình của người bệnh                                | Khám bệnh              | ≤ 115 phút        | 115 phút           | Đạt              |
| 13. Hiệu suất sử dụng phòng mổ                                                   | Gây mê phẫu thuật      | ≥ 64,6%           | 72,14              | Đạt              |
| 14. Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (tất cả các bệnh)                 | Khoa Cấp cứu           | ≤ 2,7%            | 1,96%              | Đạt              |
|                                                                                  | Khoa Nội               | ≤ 2,6%            | 2,68%              | Không đạt        |
|                                                                                  | Khoa Ngoại             | < 1,0%            | 0,18%              | Đạt              |
|                                                                                  | Khoa Sản               | ≤ 0,43%           | 0,32%              | Đạt              |
|                                                                                  | Khoa Nhi               | ≤ 2,5%            | 3,4%               | Không đạt        |
| 15. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú với dịch vụ khám chữa bệnh             | Dịch vụ khách hàng     | ≥ 91%             | 96,1%              | Đạt              |
| 16. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú với dịch vụ khám chữa bệnh           | Dịch vụ khách hàng     | ≥ 91,5%           | 98,1%              | Đạt              |

| Chỉ số chất lượng                                                               | Khoa/Phòng         | Chỉ tiêu năm 2023 | Kết quả quý II/2023 | So sánh chỉ tiêu |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| B. Chỉ số chất lượng khoa/ phòng                                                |                    |                   |                     |                  |
| 1. Tỷ lệ thực hiện số ca chẩn đoán hình ảnh so với chỉ tiêu kế hoạch            | Chẩn đoán hình ảnh | ≥ 96%             | 75,9%               | Không đạt        |
| 2. Tỷ lệ số thủ thuật thực hiện tại khoa Nội Soi so với chỉ tiêu kế hoạch       | Nội Soi            | ≥ 95%             | 83%                 | Không đạt        |
| 3. Tỷ lệ cấy vi sinh bị ngoại nhiễm                                             | Xét Nghiệm         | ≤ 3%              | 0%                  | Đạt              |
| 4. Tỷ lệ truyền máu ở bệnh nhân chạy thận chu kỳ                                | Lọc thận           | ≤ 40%             | 6,25%               | Đạt              |
| 5. Tỷ lệ HSBA khoa Mắt hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế HSBA          | Mắt                | > 88%             | 100%                | Đạt              |
| 6. Tỷ lệ nhiễm khuẩn dụng cụ sau khi hấp tiệt khuẩn tại khoa Răng Hàm Mặt       | Răng Hàm Mặt       | 0%                | 0%                  | Đạt              |
| 7. Tỷ lệ viêm phổi liên quan đến máy thở                                        | Hồi sức            | ≤ 30%             | 0%                  | Đạt              |
| 8. Tỷ lệ nhiễm khuẩn dụng cụ sau khi tiệt khuẩn tại khoa Tai Mũi Họng           | Tai Mũi Họng       | 0%                | 0%                  | Đạt              |
| 9. Thời gian nằm viện trung bình trong phẫu thuật lấy thai                      | Phụ Sản            | ≤ 5 ngày          | 4,1 ngày            | Đạt              |
| 10. Tăng tỷ lệ lượt khám sử dụng Bảo hiểm môi giới ngoại trú tại bệnh viện      | Dịch vụ khách hàng | ≥ 110%            | 163,1%              | Đạt              |
| 11. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh khoa Mắt với dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú | Mắt                | > 97%             | 98%                 | Đạt              |